

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Dự án/Dự toán: Mua vật tư phục vụ công tác trung tu tổ máy GT13 PM1.
- Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ tháng 07/2026.
- Tên gói thầu số 3: Cung cấp vật tư thay thế phục vụ công tác trung tu tổ máy GT13 PM1.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Hàng đã được bốc dỡ khỏi phương tiện vận chuyển và giao tại Kho vật tư của Chủ đầu tư, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Thời gian thực hiện gói thầu (được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày nghiệm thu hoàn thành công việc): Trong vòng 135 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó thời gian giao hàng và chứng từ kèm theo đạt yêu cầu:
 - + Đối với Phần 1, Phần 2: Trong vòng 84 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
 - + Đối với Phần 3: Trong vòng 120 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
1.	Phần 1: Vật tư thiết bị điện		
1.1	Rơ le (Relay) trung gian K1 + đế Type: TEC 1286 110VDC 2NO/NC Order Code: 1286677K00 hoặc tương đương	Cái	4
1.2	Rơ le (Relay) trung gian K2 + đế Type: TEC 1286 110VDC 3NO/NC Order Code: 1286775K00 hoặc tương đương	Cái	4
1.3	Rơ le thời gian TEC 1841771112 Coil: 110AC/DC hoặc tương đương	Cái	6
1.4	Rơ le trung gian TEC 1783271ACZ - 110VDC hoặc tương đương	Cái	6
1.5	Rơ le trung gian TEC 1804830E00 - 24VDC hoặc tương đương	Cái	4
1.6	Rơ le trung gian TEC 1804870E00 - 110VDC hoặc tương đương	Cái	4
1.7	Bộ nguồn 24Vdc Model: HWS100-24 NSX: Nemic Lambda hoặc tương đương	Bộ	2
1.8	Bộ nguồn 24Vdc Model: HWS600-24 NSX: Nemic Lambda hoặc tương đương	Bộ	2
1.9	Bộ truyền vị trí trí điện (Electrical Position Transmitter) Feedback vị trí góc mở bypass damper	Bộ	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
	SMI983-17ZZZN power supply: 24V DC range: 4-20 mA DC Rotary Angle: 30 to 120° with attachment kit for rotary actuators Bộ đế: EBZG-NN NSX: Foxboro Eckardt hoặc tương đương		
1.10	Công tắc áp suất cho Bypass damper Mã hiệu: SCPSD-600-04-17; Nguồn: 24DVC NSX: Parker hoặc tương đương	Cái	1
1.11	Đi-ốt (Diode) 25F40, 400V, 25A	Cái	2
1.12	Đi-ốt (Diode) P600B, 100V, 5A	Cái	2
2.	Phần 2: Vật tư cơ khí		
2.1	Keo dán Adhesive - S1 (1kg/hộp) NSX: Hisaka hoặc tương đương	Hộp	2
2.2	Tấm tản nhiệt Model RX-395A-NHP-189 NSX: Hisaka hoặc tương đương	Tấm	5
2.3	Vòng siết ống Ø20mm (Cổ dê, INOX 304) Thương hiệu: NORMACLAMP TORRO hoặc tương đương	Cái	2
2.4	Vòng siết ống Ø30mm (Cổ dê, INOX 304) Thương hiệu: NORMACLAMP TORRO hoặc tương đương	Cái	2
2.5	Vòng siết ống Ø50mm (Cổ dê, INOX 304) Thương hiệu: NORMACLAMP TORRO hoặc tương đương	Cái	2
2.6	Bu lông coupling của Coupling DHP P120 (bộ gồm: 01 bulong M6, 01 đai ốc M6, 01 đệm cao su, 01 lông đèn M6)	Bộ	8
2.7	Bu lông Inox 304 M8x50mm (gồm Bulong + 02 đai ốc)	Bộ	25
2.8	Bu lông M16x60 inox 304 +đai ốc +lông đèn	Bộ	20
2.9	Đai ốc + lông đèn inox 304 M12	Bộ	60
2.10	Đai ốc + lông đèn SUS304 M10	Bộ	10
2.11	Đệm làm kín Spiral wound gasket JIS 30k-15, vật liệu vòng trong vòng ngoài SUS316, vật liệu làm kín Graphite	Cái	22
2.12	Đệm làm kín Spiral wound gasket JIS 30k-50 vật liệu vòng trong vòng ngoài SUS316, vật liệu làm kín Graphite	Cái	21
2.13	Đệm làm kín Spiral wound gasket JIS 40k-20 vật liệu vòng trong vòng ngoài SUS316, vật liệu làm kín Graphite	Cái	16
2.14	Đệm làm kín Spiral wound gasket JIS 40k-50 vật liệu vòng trong vòng ngoài SUS316, vật liệu làm kín Graphite	Cái	19
2.15	Đệm làm kín Spiral wound gasket JIS 63k-10, vật liệu vòng trong vòng ngoài SUS316, vật liệu làm kín Graphite	Cái	25
2.16	Đệm làm kín Model: V6590V-ZGZZZ KT 38x28x4,5mm NSX: Valqua hoặc tương đương	Cái	189
2.17	Khớp nối mềm Rotex KTR 42 hoặc tương đương	Cái	2
2.18	Lược dạng viên cho vòi phun sương (Fogging): Nozzle 316SS 1/8" NPT, MD Drilled (0.006 Orifice) Mee Fog. (500 cái/ bịch) NSX: MEE Industries Inc hoặc tương đương	Bịch	2
2.19	Phe gài ngoài Ø45x1,5mm	Cái	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
2.20	Phốt AP3222H 60x82x12mm NSX: NOK hoặc tương đương	Cái	1
2.21	Phốt TC Ø30x17x8mm; vật liệu NBR NSX: NOK hoặc tương đương	Cái	1
2.22	Vòng đệm làm kín (Body gasket) Ø74x56x3.2mm, vật liệu Graphite	Cái	1
2.23	Vòng đệm làm kín (Spiral Wound Gasket)1-1/2"-900 Vật liệu vòng trong, vòng ngoài: SUS304; Vật liệu mặt làm kín: graphite.	Cái	2
2.24	Vòng đệm làm kín (Spiral Wound Gasket 20K- 150) Vật liệu vòng trong, vòng ngoài: SUS 304. Vật liệu mặt làm kín: graphite.	Cái	5
2.25	Vòng đệm làm kín (Spiral Wound Gasket 20K-100). Vật liệu vòng trong, vòng ngoài: SUS304. Vật liệu mặt làm kín: graphite.	Cái	1
2.26	Vòng đệm làm kín (Spiral wound gasket) (without outer ring) kích thước: 205x166mm, dày 4,5mm, vật liệu vòng trong SUS304, vật liệu làm kín Graphite	Cái	1
2.27	Vòng đệm làm kín (Spiral wound gasket) 2"-600 Vật liệu vòng trong, vòng ngoài: SUS304; Vật liệu mặt làm kín: graphite.	Cái	4
2.28	Vòng đệm làm kín (Spiral Wound Gasket) 2-1/2"-900 Vật liệu vòng trong, vòng ngoài: SUS304; Vật liệu mặt làm kín: graphite.	Cái	4
2.29	Vòng đệm làm kín (Spiral wound gasket) 3"-300, vật liệu vòng trong, vòng ngoài SUS304, vật liệu mặt làm kín: graphite	Cái	5
2.30	Vòng đệm làm kín (Spiral Wound Gasket) 4"- class 300 Vật liệu vòng trong, vòng ngoài: SUS 304. Vật liệu mặt làm kín: graphite.	Cái	1
2.31	Vòng đệm làm kín (Spiral Wound Gasket) 6"-600 Vật liệu vòng trong, vòng ngoài: SUS304; Vật liệu mặt làm kín: graphite.	Cái	4
2.32	Vòng đệm làm kín Spiral wound gasket (without outer ring) kích thước: 205x166mm, dày 4,5mm	Cái	1
2.33	Vòng O (O-ring) NBR 5x9x2mm	Sợi	700
2.34	Vòng O (O-ring) NBR kích thước Ø106x3mm, vật liệu NBR	Sợi	1
2.35	Vòng O (O-ring) NBR kích thước Ø74x4mm	Sợi	2
2.36	Vòng O (O-ring) NBR Ø142x3.5 mm, vật liệu NBR	Sợi	2
2.37	Vòng O (O-ring) NBR Ø70x3,5mm; vật liệu NBR	Sợi	1
2.38	Vòng O (O-ring) vuông 8,5 x 2mm Viton75 (50 cái/ bịch) SKU: 50020372 BATCH: A4G85FJ20 P/N: ORV852 hoặc tương đương	Bịch	2
2.39	Xích đôi 80-2R dài 500mm NSX: Hitachi hoặc tương đương	Sợi	1
3	Phần 3: Lược nhớt		
3.1	Lược nhớt: - P/N: CB13299-001V - Kích thước (Ø82 x L117) mm NSX: Moog hoặc tương đương	Cái	3
3.2	Lược nhớt: - P/N: CB13299-002V	Cái	1

STT	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
	- Kích thước (Ø82 x L209) mm NSX: Moog hoặc tương đương		
3.3	Lược nhót: - P/N: CB13300-001V - Kích thước (Ø46 x L116) mm NSX: Moog hoặc tương đương	Cái	3

Ghi chú: Nhà thầu cần lưu ý các nội dung sau:

- Đối với các trường hợp quy định "hoặc tương đương" nhà thầu có thể chào loại có thông số kỹ thuật tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu nhưng phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật, bản vẽ, có bảng phân tích tính tương đương giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng nhà thầu chào để chứng minh hàng do nhà thầu chào đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư.
- Hàng hóa có quy cách tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng tương đương với loại hàng hóa đã nêu.

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Chất lượng hàng hóa và tiêu chuẩn kỹ thuật:

Nhà thầu cam kết:

- Hàng mới 100% theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà sản xuất.
- Hàng hóa chào thầu đảm bảo lắp đặt tương thích với hệ thống, thiết bị hiện hữu của Nhà máy điện Phú Mỹ 1.

1.3.2. Tính hợp lệ của hàng hoá:

* Về xuất xứ hàng hóa: Nhà thầu chào hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Xuất xứ được hiểu là Quốc gia (Nước) hoặc vùng lãnh thổ. Trường hợp nhà thầu chào không có xuất xứ cụ thể E-HSDT của nhà thầu sẽ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1, Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

* Về nhãn hiệu, hãng sản xuất: Trường hợp hàng hóa chào không nêu rõ nhãn hiệu hoặc hãng sản xuất thì hàng hóa đó không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1, Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

Tất cả hàng hóa được coi là hợp lệ nếu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Vì vậy, nhà thầu phải nêu rõ hàng hóa được chào hàng do hãng sản xuất nào cung cấp, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa và cam kết cung cấp các chứng từ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng cung cấp chính thức bao gồm:

- Tài liệu, bản vẽ kỹ thuật hoặc hướng dẫn lắp đặt và sử dụng, bảo dưỡng của nhà sản xuất.
- Chứng chỉ xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất/xuất khẩu cấp (nếu là hàng nhập khẩu):
 - + Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu "Copy" của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền - **áp dụng đối với các mục 1.9, 1.10, 2.18, 3.1-3.3;**

- + Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao đóng dấu nhà thầu - **áp dụng đối với các mục còn lại.**
- Chứng chỉ chất lượng (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương) do Nhà sản xuất/Văn phòng đại diện của Nhà sản xuất cấp:
 - + Bản gốc hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền - **áp dụng đối với các mục 1.9, 1.10, 2.18, 3.1-3.3;**
 - + Bản gốc hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao đóng dấu nhà thầu - **áp dụng đối với các mục còn lại.**
- Tờ khai hải quan và bảng liệt kê chi tiết hàng hóa đính kèm (nếu là hàng nhập khẩu): *Bản photo có đóng dấu xác nhận của nhà thầu, có thể hiện đầy đủ thông tin số tờ khai.*
- Chứng từ đã nộp thuế nhập khẩu và/hoặc thuế giá trị gia tăng do cơ quan chức năng phát hành nếu là hàng nhập khẩu (nếu có).
- Giấy bảo hành hàng hóa: *Bản gốc.*

1.3.3. Bảo hành hàng hoá

- Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu hàng đạt yêu cầu.
- Địa điểm bảo hành: Tại Nhà máy điện Phú Mỹ 1, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: Không có bản vẽ.